

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG  
ĐƠN VỊ: KHOA NGOẠI NGỮ

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN  
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN  
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

|                                   |                                    |                                           |                 |
|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
| Tên học phần:                     | QUẢN DỤNG NGỮ                      |                                           |                 |
| Mã học phần:                      | 71CHIN40343                        | Số tin chỉ:                               | 03              |
| Mã nhóm lớp học phần:             | 241_71CHIN40343_01                 |                                           |                 |
| Hình thức thi:                    | <b>Trắc nghiệm kết hợp Tự luận</b> | Thời gian làm bài:                        | <b>100</b> phút |
| Thí sinh được tham khảo tài liệu: | <input type="checkbox"/> Có        | <input checked="" type="checkbox"/> Không |                 |

Giảng viên nộp đề thi, đáp án bao gồm cả **Lần 1 và Lần 2 trước ngày 15/03/2024.**

**Cách thức nộp bài phần tự luận (Giảng viên ghi rõ yêu cầu):**

Gợi ý:

- SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi;

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

| Ký hiệu CLO | Nội dung CLO                                                                                  | Hình thức đánh giá                                                       | Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%) | Câu hỏi thi số | Điểm số tối đa | Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------|----------------|-------------------------------------|
| (1)         | (2)                                                                                           | (3)                                                                      | (4)                                        | (5)            | (6)            | (7)                                 |
| CLO 1       | Vận dụng những quán dụng ngữ đã học để hoàn thành văn bản tiếng Trung với văn phong khẩu ngữ. | Chuyên cần, Bài kiểm tra thường xuyên, Bài kiểm tra giữa kỳ, Thi cuối kỳ | 20%                                        | 36-40          | 2.0            | PI2.1                               |
| CLO 2       | Giải thích chính xác những quán dụng ngữ đã học bằng tiếng Trung.                             | Chuyên cần, Bài kiểm tra thường xuyên, Bài kiểm tra giữa kỳ, Thi cuối kỳ | 20%                                        | 11-20          | 2.0            | PI3.1                               |

|              |                                                                                                           |                                                                          |     |       |     |               |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-------|-----|---------------|
| <b>CLO 3</b> | Áp dụng thành thạo các quán dụng ngữ đã học trong trình bày văn bằng văn bản để gia tăng sắc thái của câu | Chuyên cần, Bài kiểm tra thường xuyên, Bài kiểm tra giữa kỳ, Thi cuối kỳ | 20% | 31-35 | 2.0 | <b>PI6.1</b>  |
| <b>CLO 4</b> | Phân tích chính xác sắc thái tiêu cực và tích cực của các quán dụng ngữ                                   | Chuyên cần, Bài kiểm tra thường xuyên, Bài kiểm tra giữa kỳ, Thi cuối kỳ | 20% | 1-10  | 2.0 | <b>PI6.4</b>  |
| <b>CLO 5</b> | Hình thành tinh thần tự chủ học tập để tích lũy các quán dụng ngữ ngoài học phần                          | Chuyên cần, Bài kiểm tra thường xuyên, Bài kiểm tra giữa kỳ, Thi cuối kỳ | 20% | 21-30 | 2.0 | <b>PI10.3</b> |

### III. Nội dung câu hỏi thi

#### PHẦN TRẮC NGHIỆM (0.2 điểm x 30 câu)

Câu 1 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空:

这位同学在学习上总是\_\_\_\_\_, 明明说好要一起复习, 结果却总是一个人去玩。

- A. 说话不算数
- B. 二话没说
- C. 话说回来
- D. 说了算

ANSWER: A

Câu 2 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空:

对于那些批评, 我\_\_\_\_\_是耳旁风, 不想让它们影响我的心情和工作状态。

- A. 只当
- B. 不定
- C. 时不常
- D. 找不自在

ANSWER: A

Câu 3 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空:

她在感情中付出了很多, 但\_\_\_\_\_却发现对方并不珍惜这段关系, 她心中充满了失望。

- A. 到头来
- B. 说到底
- C. 说白了
- D. 也别说

ANSWER: A

Câu 4 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空:

她非常关心他, \_\_\_\_\_往他家里跑送东西。这样一来二去, 两个人的关系慢慢的也变得越来越好。

- A. 时不常
- B. 不定
- C. 软硬不吃
- D. 吃苦头

ANSWER: A

Câu 5 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空:

虽然知道邻居的音乐声太大, 但她还是选择\_\_\_\_\_, 毕竟大家都相处了这么长时间, 他不想和邻居闹矛盾。

- A. 睁一只眼闭一只眼
- B. 看不下去
- C. 脸红脖子粗
- D. 没事人

ANSWER: A

Câu 6 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空:

这次会议的气氛乱成了\_\_\_\_\_, 大家都在争论不同的话题, 根本无法集中注意力。

- A. 一锅粥
- B. 里三层外三层
- C. 马大哈
- D. 顶呱呱

ANSWER: A

Câu 7 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空:

她的建议虽然很好, 可\_\_\_\_\_, 做起来可能会遇到一些困难, 所以我们没有选择她的建议。

- A. 话说回来
- B. 也别说
- C. 二话没说
- D. 说了算

ANSWER: A

Câu 8 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空:

我昨天还觉得他说话有点难听，不过我想\_\_\_\_\_，这件事要是我的话，我可能还说得更难听呢。

- A. 可也是
- B. 又来了
- C. 也别说
- D. 还别说

ANSWER: A

Câu 9 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空:

他的成绩拖了全班后腿，可他跟\_\_\_\_\_似的，天天跑去外面玩儿。

- A. 没事人
- B. 马大哈
- C. 老大粗
- D. 碰钉子

ANSWER: A

Câu 10 (0.2 điểm): 选用下面合适的词语填空:

因为这件事，她们俩吵得\_\_\_\_\_，谁也不让谁。

- A. 脸红脖子粗
- B. 拉不下脸来
- C. 一锅粥
- D. 鼻子不是鼻子脸不是脸

ANSWER: A

Câu 11 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

想错了，不正确

- A. 想到哪儿去了
- B. 想一出是一出
- C. 可也是
- D. 不定

ANSWER: A

Câu 12 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

是骂人话，表示对某人很生气或不满。

- A. 不是东西
- B. 太那个
- C. 你看你呀
- D. 划不来

ANSWER: A

Câu 13 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:  
在最生气的时候

- A. 在气头上
- B. 上气不接下气
- C. 气不过
- D. 气得什么似的

ANSWER: A

Câu 14 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:  
意思是关系不一般, 关系很亲密

- A. 咱们俩是谁跟谁呀
- B. 让我说你什么好
- C. 一把好手
- D. 里外不是人

ANSWER: A

Câu 15 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:  
渐渐地、慢慢地

- A. 一来二去
- B. 慢得不能再慢
- C. 一而再, 再而三
- D. 有年头

ANSWER: A

Câu 16 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:  
互相之间没有话说, 没有共同语言

- A. 说不到一块儿
- B. 话说回来
- C. 说话算数
- D. 说了算

ANSWER: A

Câu 17 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:  
人非常气愤的样子

- A. 脸红脖子粗
- B. 在气头上
- C. 上气不接下气
- D. 捅娄子

ANSWER: A

Câu 18 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:  
不管别人怎么说、用什么方法都不改变自己的立场

- A. 软硬不吃

- B. 钻牛角尖
  - C. 说了算
  - D. 费口舌
- ANSWER: A

Câu 19 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

很多或很多层

- A. 里三层外三层
- B. 多了去
- C. 多得不能再多
- D. 怎么也得

ANSWER: A

Câu 20 (0.2 điểm): 根据解释选择对应的惯用语:

自己找麻烦、找不愉快

- A. 找不自在
- B. 马大哈
- C. 大老粗
- D. 想一出是一出

ANSWER: A

Câu 21 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:

我们不停地走了好几个小时，虽然很累，但路边的风景让人觉得很划得来。

- A. 一口气
- B. 一来二去
- C. 里三层外三层
- D. 捅娄子

ANSWER: A

Câu 22 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:

这次旅行因为天气原因变得很糟糕，大家都遇到了磨难。

- A. 吃苦头
- B. 二把刀
- C. 顶呱呱
- D. 在刀刃上

ANSWER: A

Câu 23 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:

他一次又一次地迟到，最终被经理批评了。

- A. 一而再，再而三
- B. 一来二去
- C. 找不自在
- D. 里三层外三层

ANSWER: A

Câu 24 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:  
他明明做错了事, 但就是不好意思去向大家赔不是。

- A. 拉不下脸来
- B. 没面子
- C. 没事人
- D. 没有市场

ANSWER: A

Câu 25 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:  
交通拥堵, 空气污染一直以来是大城市难以解决的问题, 很难解决。

- A. 老大难
- B. 难得不能再难
- C. 在刀刃上
- D. 碰钉子

ANSWER: A

Câu 26 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:  
他连这么几个最简单的字都不会读, 简直是个文盲。

- A. 睁眼睛
- B. 马大哈
- C. 一把好手
- D. 炮筒子

ANSWER: A

Câu 27 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:  
他的厨艺非常好, 大家都爱吃他做的饭。他的饭店因此也越来越火。

- A. 顶呱呱
- B. 小菜一碟儿
- C. 连锅端
- D. 捅娄子

ANSWER: A

Câu 28 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构:  
小偷进了他家, 把家里的东西全部拿走。

- A. 连锅端
- B. 碰钉子
- C. 二把刀
- D. 捅娄子

ANSWER: A

Câu 29 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构  
朋友的感情问题让我头疼，我不知道该怎么给她建议。

- A. 伤脑筋
- B. 有年头
- C. 一年到头
- D. 换脑筋

ANSWER: A

Câu 30 (0.2 điểm): 选择与句子中画线部分词义相同的词语或结构：  
看到朋友遇到困难，我毫不犹豫地付钱帮他渡过难关。

- A. 掏腰包
- B. 划不来
- C. 血汗钱
- D. 费口舌

ANSWER: A

### PHẦN TỰ LUẬN (0.4 điểm x 10 câu)

Câu 1 (0.4 điểm): 根据提示词完成下面的句子。

“他非常难过，连饭都不想吃，\_\_\_\_\_。”（好说歹说）

Câu 2 (0.4 điểm): 根据提示词完成下面的句子。

“这件事都是你的错，\_\_\_\_\_。”（赔不是）

Câu 3 (0.4 điểm): 根据提示词完成下面的句子。

“他的英语水平很好，\_\_\_\_\_。”（不在话下）

Câu 4 (0.4 điểm): 根据提示词完成下面的句子。

“\_\_\_\_\_，你能借我点钱吗？”（手头儿紧）

Câu 5 (0.4 điểm): 根据提示词完成下面的句子。

“\_\_\_\_\_，这件事就由我来帮你吧。”（谁让...呢）

Câu 6 (0.4 điểm): 用下面的词组（结构）来造句：

闹意见：\_\_\_\_\_

Câu 7 (0.4 điểm): 用下面的词组（结构）来造句：

有年头：\_\_\_\_\_

Câu 8 (0.4 điểm): 用下面的词组（结构）来造句：

上气不接下气：\_\_\_\_\_

Câu 9 (0.4 điểm): 用下面的词组（结构）来造句：

该 A 还是 A：\_\_\_\_\_

Câu 10 (0.4 điểm): 用下面的词组（结构）来造句：

说不出口：\_\_\_\_\_

### ĐÁP ÁP VÀ THANG ĐIỂM

| Phần câu hỏi   | Nội dung đáp án              | Thang điểm | Ghi chú |
|----------------|------------------------------|------------|---------|
| I. Trắc nghiệm | Đáp án A                     | 6.0        |         |
| I. Tự luận     |                              | 4.0        |         |
| Câu 1          | “他非常难过，连饭都不想吃，我们好说歹说他才吃上几口。” | 0.2        |         |
| Câu 2          | “这件事都是你的错，你应该向对方家赔不是。”       | 0.2        |         |
| Câu 3          | “他的英语水平很好，跟外国人流根本不在话下。”      | 0.2        |         |
| Câu 4          | “我最近手头儿紧，你能借我点钱吗？”           | 0.2        |         |

|        |                            |             |  |
|--------|----------------------------|-------------|--|
| Câu 5  | “谁让你是我的好朋友呢，这件事就由我来帮你吧。”   | 0.2         |  |
| Câu 6  | 为了这点儿小时闹意见，真划不来。           | 0.2         |  |
| Câu 7  | 这棵树已经有年头了，我爷爷出生时它早就有了。     | 0.2         |  |
| Câu 8  | 他上气不接下气地告诉我事情的过程。          | 0.2         |  |
| Câu 9  | 我已经跟他说很多次了，但他该忘还是忘。        | 0.2         |  |
| Câu 10 | 想跟他说的话我都准备好了，但每次见到他我却说不出口。 | 0.2         |  |
|        | <b>Điểm tổng</b>           | <b>10.0</b> |  |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 10 năm 2024

Người duyệt đề

Giảng viên ra đề



**Mai Thu Hoài**



**Hồ Đắc Quốc Anh**